

THỰC TRẠNG VIỆC LÀM, THU NHẬP CỦA THANH NIÊN

GS.TS. Vũ Dũng

Viện trưởng Viện Tâm lý học.

TÓM TẮT

Việc làm và thu nhập là một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu và thời sự của thanh niên nước ta hiện nay. Kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Bộ về việc làm và thu nhập của thanh niên (2011 - 2012) được khảo sát tại Hà Nội và Đà Nẵng cho thấy, tỷ lệ thanh niên không có việc làm còn đáng kể. Số thanh niên có việc làm và làm đúng chuyên môn còn khá thấp. Thu nhập của thanh niên thấp và chưa đáp ứng được chi tiêu cho cuộc sống hàng ngày của họ.

Thanh niên là nhóm xã hội quan trọng của đất nước, là chủ nhân tương lai của xã hội, là một trong những nhóm xã hội có vai trò quyết định đối với sự phát triển của một dân tộc, của một quốc gia. Trong những năm gần đây, lao động, việc làm đã và đang trở thành một vấn đề thời sự và quan trọng nhất đối với thanh niên nước ta. Họ là lực lượng lao động quyết định trong các lĩnh vực phát triển xã hội, trước hết là lĩnh vực phát triển kinh tế. Song, họ cũng là nhóm xã hội có tỷ lệ người thất nghiệp cao nhất trong các nhóm xã hội ở nước ta hiện nay. Thu nhập của đa số thanh niên gặp nhiều khó khăn do trình độ chuyên môn, tay nghề còn hạn chế, do vị trí trong tập thể chưa cao.

Xuất phát từ những lý do trên, Viện Tâm lý học được Viện Khoa học xã hội Việt Nam giao cho thực hiện đề tài cấp Bộ về vấn đề việc làm và thu nhập của thanh niên (2011 - 2012).

Đề tài đã nghiên cứu thực trạng việc làm và thu nhập của thanh niên qua kết quả khảo sát 600 thanh niên tại hai địa phương Hà Nội và Đà Nẵng. Bài viết này phản ánh thực trạng trên của thanh niên.

1. Về việc làm của thanh niên

1.1. Thực trạng việc làm và tính chất của công việc

Thực trạng việc làm của thanh niên được phản ánh qua bảng số liệu số 1. Phân tích số liệu khảo sát ta thấy:

- Tỷ lệ thanh niên có việc làm chiếm đa số thanh niên được hỏi (83,8%). Tuy nhiên, tỷ lệ này còn thấp hơn so với số liệu điều tra về việc làm, thất nghiệp của cuộc tổng điều tra dân số năm 2010. Theo cuộc điều tra dân số này, thì tỷ lệ lao động có việc làm là 97,12% (thất nghiệp là 2,88%).

Bảng 1: Thực trạng việc làm của thanh niên

TT	Thực trạng việc làm của thanh niên	Số lượng	Tỷ lệ %
<i>1. Thực trạng có việc làm</i>			
1.1	Có việc làm	503	83,8
1.2	Không có việc làm	97	16,2
<i>2. Tính chất phù hợp của việc làm với chuyên môn được đào tạo</i>			
2.1	Làm việc đúng chuyên môn đào tạo	206	34,3
2.2	Làm việc đúng chuyên môn đào tạo một phần	123	20,5
2.3	Làm việc không đúng chuyên môn đào tạo	69	11,5
2.4	Làm việc không cần chuyên môn đào tạo	84	17,4

- Điều đáng quan tâm trong khảo sát của đề tài là số thanh niên làm việc đúng chuyên môn được đào tạo chiếm tỷ lệ thấp. Chỉ có 34,3% thanh niên được hỏi cho rằng, họ làm đúng chuyên môn được đào tạo, có 20,5% làm việc đúng chuyên môn một phần, có 11,5% làm việc không đúng chuyên môn và đặc biệt là có 17,4% cho rằng, họ làm việc không cần chuyên môn. Như vậy, có tới 49,4% thanh niên được hỏi cho rằng, họ đang làm việc không đúng chuyên môn hoặc không cần đến chuyên môn đào tạo. Đây là điều rất đáng quan tâm trong bối cảnh chúng ta đang thực hiện CNH, HĐH, thực hiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Nếu so sánh theo trình độ học vấn của thanh niên ta có kết quả sau:

Số liệu khảo sát trên cho thấy:

Đối với thanh niên có việc làm, ta thấy không có sự khác biệt giữa trình độ học vấn cấp 2 và cấp 3. Đối với thanh niên không có việc làm, sự khác biệt giữa hai nhóm học vấn là khá lớn. Tỷ lệ thanh niên không có việc làm của

thanh niên học vấn cấp 2 và cấp 3 là 15,7%, trong khi đó tỷ lệ này ở nhóm thanh niên đại học và cao đẳng chỉ là 0,7%.

Bảng 2: *Thực trạng có việc làm của thanh niên (Theo học vấn)*

TT	Thực trạng việc làm	Học vấn cấp 2 và cấp 3 (%)	Học vấn trung cấp, ĐH, CĐ (%)	Chung (%)	Hệ số p
1	Có việc làm	41,5	42,2	83,6	0,000
2	Không có việc làm	15,7	0,7	16,4	0,000

Ghi chú: $p < 0,05$ sự khác biệt có ý nghĩa.

Hệ số $p = 0,000$ (nhỏ hơn 0,05) cho thấy, có sự khác biệt giữa hai nhóm thanh niên có ý nghĩa về mặt thống kê. Điều này phản ánh yêu cầu chất lượng lao động đối với thanh niên trong điều kiện CNH và HĐH ở nước ta hiện nay.

Chúng ta hãy tìm hiểu tính phù hợp việc làm của thanh niên với chuyên môn đào tạo theo các nhóm thanh niên đô thị (không phải là công chức nhà nước), thanh niên nông thôn và thanh niên công chức.

Với kết quả điều tra cho thấy, tỷ lệ thanh niên công chức được khảo sát làm đúng chuyên môn đào tạo cao hơn thanh niên đô thị (không phải là công chức) và thanh niên nông thôn, song cũng đạt 56,3%. Như vậy, vẫn còn 39,8% thanh niên công chức nhà nước được khảo sát chưa làm đúng chuyên môn đào tạo. Tỷ lệ này ở thanh niên nông thôn là 80,6% và ở thanh niên đô thị là 75,6%. Chúng ta hãy xem xét vấn đề này theo giới tính của khách thể điều tra.

Bảng 3: *Tính phù hợp của việc làm với chuyên môn đào tạo của thanh niên (Theo nhóm giới tính)*

TT	Tính chất công việc	Nam (%)	Nữ (%)	Chung (%)
1	Làm việc đúng chuyên môn đào tạo	23,1	19,8	42,8
2	Làm việc đúng chuyên môn đào tạo một phần	15,8	9,8	25,6
3	Làm việc không đúng chuyên môn đào tạo	7,7	6,7	14,3
4	Làm việc không cần chuyên môn đào tạo	10,4	6,9	17,3

Qua số liệu bảng 3 ta thấy:

Thanh niên nữ làm đúng chuyên môn đào tạo hay làm đúng chuyên môn đào tạo một phần có tỷ lệ thấp hơn nhiều so với thanh niên nam. Tỷ lệ thanh niên làm đúng chuyên môn đào tạo ở nam là 23,1%, trong khi đó tỷ lệ này ở nữ là 19,8%. Tỷ lệ làm đúng chuyên môn đào tạo một phần ở nam là 15,8%, trong khi đó ở nữ là 6,7%.

Tỷ lệ thanh niên làm việc không đúng chuyên môn đào tạo ở thanh niên nam và nữ là chênh lệch không đáng kể (7,7% và 6,7%). Những thanh niên làm những công việc không cần đến chuyên môn đào tạo ở nam giới cao hơn nữ giới (10,4% và 6,9%). Qua tìm hiểu chúng tôi thấy, đây chủ yếu là số thanh niên nông thôn, họ di cư ra đô thị làm những công việc dịch vụ (chở phế thải vật liệu xây dựng, làm các công việc mang tính cơ bắp, giản đơn, không cần chuyên môn kỹ thuật...).

Khi nói đến việc làm của thanh niên, chúng ta cần chú ý đến các loại công việc mà họ đang thực hiện. Theo kết quả khảo sát của đề tài, số thanh niên làm các công việc tự do chiếm tỷ lệ cao nhất trong các công việc mà họ đang làm (chiếm 27,6%), số thanh niên làm dịch vụ thương mại chiếm vị trí thứ hai (15,4%), số thanh niên làm các nghề truyền thống chiếm tỷ lệ rất thấp (0,4%). Điều này lý giải cho việc các ngành nghề truyền thống của chúng ta hiện nay gặp nhiều khó khăn trong phát triển.

Nhận xét: Tỷ lệ thanh niên không có việc làm còn đáng kể (16,4%). Số thanh niên có việc làm và làm đúng chuyên môn đào tạo còn khá thấp (gần một nửa số thanh niên được khảo sát). Số thanh niên làm việc đúng chuyên môn một phần hoặc không đúng chuyên môn hay không cần chuyên môn vẫn chiếm đa số thanh niên được hỏi. Điều này đã phản ánh chất lượng việc làm của thanh niên tại các điểm khảo sát là chưa tốt.

1.2. Về tính ổn định của việc làm

Khi nghiên cứu về việc làm của thanh niên, chúng tôi đã khảo sát tính ổn định của việc làm mà thanh niên đang thực hiện. Kết quả thu được như sau:

Bảng 4: Tính ổn định của việc làm của thanh niên

TT	Tính chất công việc	Số người	Tỷ lệ (%)
1	Làm việc ổn định	347	71,8
2	Làm việc theo thời vụ	79	16,4
3	Thỉnh thoảng mới có việc làm	57	11,8

Qua kết quả khảo sát của đề tài tại hai địa phương cho thấy: Đa số thanh niên được hỏi cho rằng, họ có việc làm ổn định (71,8%). Số người có việc làm không ổn định chiếm gần 1/3 số thanh niên được hỏi (16,4% làm việc theo thời vụ và 11,8% thỉnh thoảng mới có việc làm). Chúng ta hãy xem xét tính ổn định của việc làm ở thanh niên qua một số biến số.

Bảng 5: Tính ổn định của việc làm của thanh niên (Theo học vấn)

TT	Tính chất công việc	Cấp 2, cấp 3 (%)	Trung cấp, CĐ, ĐH (%)	Chung (%)
1	Làm việc ổn định	24,5	47,4	71,9
2	Làm việc theo thời vụ	14,7	1,7	16,4
3	Thỉnh thoảng mới có việc làm	8,8	2,9	11,7

Với số liệu điều tra trên ta thấy, trình độ học vấn của thanh niên được khảo sát tỷ lệ thuận với sự ổn định của việc làm. Những thanh niên có học vấn trung cấp, cao đẳng, đại học có tỷ lệ việc làm ổn định cao hơn nhiều so với thanh niên có học vấn cấp 2, cấp 3 (47,4% và 24,5%), tức là cao hơn gần gấp 2 lần. Những người làm việc theo thời vụ ở nhóm thanh niên trung cấp, cao đẳng, đại học chỉ là 1,7%, trong khi đó tỷ lệ này ở nhóm thanh niên cấp 2, cấp 3 là 14,7% tức là gấp hơn 7 lần nhóm thanh niên có học vấn cao hơn. Đối với những thanh niên thỉnh thoảng mới có việc làm cũng gần tương tự như vậy.

Bảng 6: Tính ổn định của việc làm của thanh niên (Theo giới tính)

TT	Tính chất công việc	Nam (%)	Nữ (%)	Chung (%)	Hệ số p
1	Làm việc ổn định	35,5	36,5	72,0	0,000
2	Làm việc theo thời vụ	11,0	5,2	16,2	0,000
3	Thỉnh thoảng mới có việc làm	9,8	2,1	11,8	0,000

Nếu xét theo biến số giới tính ta thấy: Nếu sự ổn định của việc làm ở thanh niên có sự khác biệt lớn theo trình độ học vấn thì sự ổn định này không có sự khác biệt lớn giữa thanh niên nam và thanh niên nữ. Tuy vậy, có sự khác biệt đáng kể giữa nhóm thanh niên nam và nữ về việc làm theo thời vụ và thỉnh thoảng mới có việc làm (bảng 6). Hệ số $p = 0,000$ (nhỏ hơn 0,05) cho thấy, sự khác biệt này là có ý nghĩa.

Nhận xét: Đa số thanh niên được khảo sát có việc làm ổn định. Tuy vậy, số người có việc làm theo thời vụ hoặc thỉnh thoảng mới có việc làm vẫn còn chiếm một tỷ lệ đáng kể (gần 1/3 số thanh niên khảo sát).

1.3. Lý do không có việc làm

Khi khảo sát về thực trạng việc làm của thanh niên, đề tài đã tìm hiểu những lý do thanh niên không có việc làm (số thanh niên này chiếm 16,4% số thanh niên được khảo sát). Kết quả thu được như sau:

Bảng 7: Lý do không có việc làm

TT	Lý do không có việc làm	Nhóm thanh niên		Chung (%)
		Đô thị (%)	Nông thôn (%)	
1	Đang đi học	51,7	13,3	65,0
2	Chưa xin được việc	3,3	6,7	10,0
3	Chưa tìm được việc làm thích hợp	6,7	8,3	15,0
4	Không có trình độ chuyên môn		7,5	7,0
5	Không có vốn làm ăn, hoàn cảnh gia đình khó khăn		3,3	3,3

Đối với số thanh niên không có việc làm trong mẫu khảo sát của đề tài cho thấy, đa số đang đi học (chiếm 65% số người được khảo sát), tỷ lệ này chủ yếu ở đô thị. Điều đó cho thấy, thanh niên nông thôn đi làm sớm, nhiều gia đình con cái không có điều kiện học lên cao hơn (do gia đình khó khăn cần lao động, do không thi được vào đại học, cao đẳng...). Có một tỷ lệ đáng kể thanh niên chưa tìm được việc làm thích hợp (chiếm 15%) và có 7% cho rằng, họ không có trình độ chuyên môn, nên không tìm được việc làm.

Nếu xét theo biến số giới tính ta thấy: Tỷ lệ thanh niên đang đi học ở nam cao hơn nữ (nam 35% và nữ 30%). Điều này phản ánh sự định kiến về giới và sự thiệt thòi của thanh niên là nữ giới trong việc học hành. Một khía cạnh khác cũng phản ánh điều này là tỷ lệ nữ chưa xin được việc làm cao hơn nam giới (nam 5,0% và nữ 6,7%). Định kiến giới trong công việc là tình trạng chung của nhiều quốc gia. Ở một quốc gia phát triển như Mỹ thì tỷ lệ thất nghiệp của nữ cao hơn nam. Nếu cùng một công việc thì nam được trả lương cao hơn nữ...

Nếu xét theo biến số học vấn, ta thấy sự tìm kiếm việc làm tỷ lệ thuận với học vấn. Khi trình độ học vấn càng thấp thì tỷ lệ chưa xin được việc làm càng cao và ngược lại học vấn cao thì tìm kiếm việc làm càng thuận lợi hơn.

Những thanh niên có học vấn cấp 2, cấp 3 có 8,4% chưa xin được việc làm, trong khi đó, những thanh niên có trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học thì tỷ lệ này chỉ là 3,4%. Tương tự, những thanh niên có học vấn cấp 2, cấp 3 có 15,1% chưa tìm được việc làm phù hợp, còn những thanh niên có trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học thì tỷ lệ này là 0%.

2. Về thu nhập của thanh niên

Thu nhập là vấn đề quan trọng đối với mọi người. Nó liên quan trực tiếp đến cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày của mọi người, của mọi gia đình. Việc làm và thu nhập đi liền với nhau. Trong nội dung nghiên cứu của đề tài, chúng tôi đã tìm hiểu thu nhập như một nội dung cơ bản. Kết quả thu được như sau:

Bảng 8: Thu nhập của thanh niên

TT	Mức thu nhập trung bình hàng tháng	Tỷ lệ (%)
1	Từ 1 triệu đồng trở xuống	19,5
2	Từ 1 - 2 triệu đồng	51,8
3	Trên 2 triệu đồng	24,5
4	Không có thu nhập	4,2

Với kết quả điều tra ở bảng trên cho thấy, đa số thanh niên được khảo sát của đề tài có mức thu nhập bình quân hàng tháng là từ 1 triệu đồng đến 2 triệu đồng. Tỷ lệ thu nhập trên 2 triệu đồng chỉ chiếm gần 1/4 số người được hỏi. Đặc biệt có gần 20% thanh niên được hỏi có thu nhập dưới 1 triệu đồng/tháng, có 4,2% thanh niên không có thu nhập.

Nếu so sánh theo biến số khu vực thành thị và nông thôn ta thấy có sự khác biệt rõ rệt.

Bảng 9: Thu nhập của thanh niên theo khu vực đô thị và nông thôn

TT	Mức thu nhập trung bình hàng tháng	Nhóm thanh niên	
		Đô thị (%)	Nông thôn (%)
1	Từ 1 triệu đồng trở xuống	6,9	9,8
2	Từ 1 - 2 triệu đồng	14,1	8,9
3	Trên 2 triệu đồng	5,6	4,6
4	Không có thu nhập		4,2

Ghi chú : $p < 0,05$ sự khác biệt có ý nghĩa

Qua số liệu điều tra ở bảng trên ta thấy: Với mức thu nhập trung bình dưới 1 triệu đồng/tháng thì tỷ lệ thanh niên nông thôn cao hơn đô thị (9,8% và 6,9%). Ở mức thu nhập từ 1 - 2 triệu đồng/tháng thì thanh niên đô thị cao hơn nhiều so với thanh niên nông thôn (14,1% và 8,9%), ở mức thu nhập trên 2 triệu đồng/tháng thì thanh niên đô thị cũng cao hơn thanh niên nông thôn. Điều này cho thấy, mức thu nhập của thanh niên nông thôn thấp hơn thanh niên đô thị một cách khá rõ. Đây là nguyên nhân tạo nên dòng di cư của thanh niên nông thôn ra đô thị tìm việc làm, cũng là nguyên nhân cơ bản của thanh niên tốt nghiệp đại học không muốn về các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa làm việc, mà vẫn ở lại thành phố để kiếm việc làm và sinh sống mặc dù nhiều người trong số họ làm việc trái chuyên môn đào tạo. Hệ số $p = 0,000 (< 0,05)$ cho thấy, sự khác biệt trên là có ý nghĩa về mặt thống kê.

Nếu so sánh theo biến số giới tính, ta thấy có sự khác biệt về thu nhập giữa nam thanh niên và nữ thanh niên. Ở mức thu nhập từ 1 - 2 triệu đồng thì tỷ lệ ở nam thanh niên là 28,4%, trong khi đó, ở nữ thanh niên là 23,4%. Với mức thu nhập trên 2 triệu đồng trở lên, ở nam thanh niên là 13,3%, còn ở nữ là 11,2%. Như vậy, thu nhập của nữ thanh niên thấp hơn nam thanh niên.

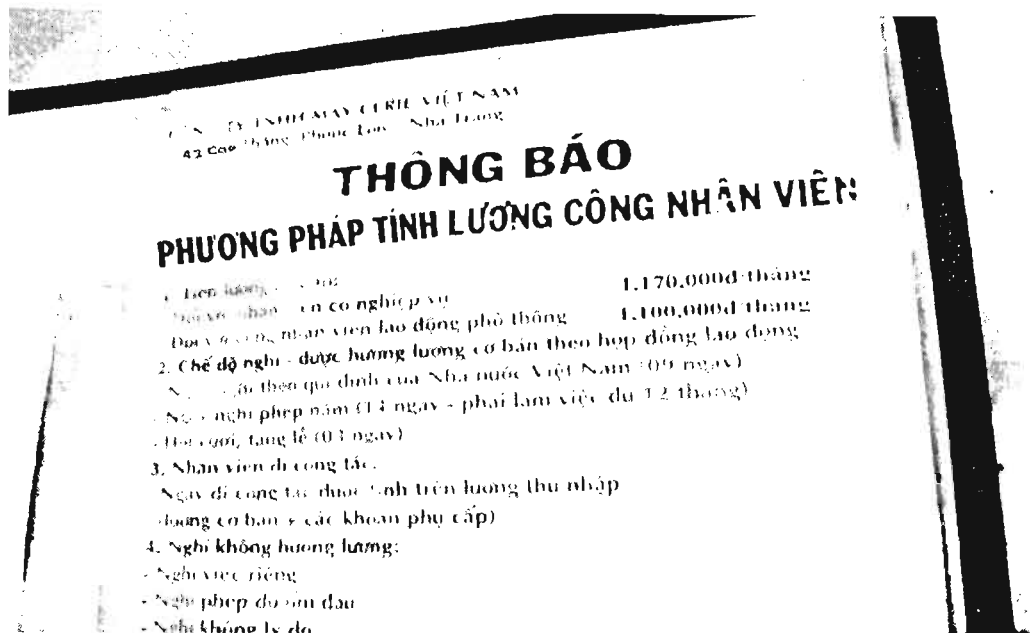
Kết quả điều tra về thu nhập của đề tài này cũng khá tương đồng với kết quả của một số công trình nghiên cứu khác.

Theo tác giả Đặng Ngọc Tùng, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam (2008), năm 2007 thu nhập trung bình của công nhân các ngành dầu khí, điện lực, xi măng là 3,2 - 4,5 triệu đồng/tháng, trong khi đó thu nhập bình quân của công nhân ngành dệt may, giấy da, cơ khí chỉ có từ 800.000đ - 1,2 triệu đồng/tháng. Đây là các ngành chủ yếu mà người lao động làm việc cho các công ty nước ngoài ở nước ta. Năm 2007, vẫn còn 4% công nhân có thu nhập trung bình từ 400.000đ - 600.000đ/tháng; 12,5% công nhân có thu nhập trung bình từ 600.000đ - 800.000đ/tháng; 23,8% công nhân có thu nhập trung bình trên 1,5 triệu đồng/tháng; đặc biệt có 1,3% công nhân có mức thu nhập bình quân dưới 300.000đ/tháng.

Kết quả điều tra hơn 6.000 công nhân thanh niên của 69 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài của 7 tỉnh thành thuộc ba miền cả nước của đề tài khoa học cấp nhà nước "*Tranh chấp lao động và đình công trong các công ty liên doanh và công ty có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta hiện nay*" (2010 - 2011) do GS. Vũ Dũng làm chủ nhiệm cho thấy, thu nhập của người lao động khá thấp.

Mức lương phổ biến mà các doanh nghiệp trả cho người lao động là 2 triệu đồng (thấp nhất là 970.000đ, cao nhất là 8 - 10 triệu đồng đối với cán bộ quản lý trung gian). Qua khảo sát thực tế, tại các doanh nghiệp chúng tôi khảo sát thì lương của người lao động từ 1,2 - 1,5 triệu đồng. Cộng thêm tiền làm

tăng giờ thì thu nhập của người lao động mới lên tới 2 triệu đồng. Một minh chứng khá thuyết phục cho điều này là thông báo về tính lương của một doanh nghiệp cho người lao động dưới đây.



Ảnh 1: Mức lương của người lao động ở Công ty May Cerie Vietnam

Nguồn: Vũ Dũng

Với bản thông báo tính lương trên ta thấy, công nhân nhân viên có nghiệp vụ lương cơ bản là 1.170.000đ/tháng, lương cơ bản của nhân viên lao động phổ thông là 1.100.000đ/tháng. Với mức lương này, người lao động sẽ rất khó khăn để đảm bảo cuộc sống trong điều kiện giá cả thị trường như hiện nay.

Theo TS. Nguyễn Hữu Dũng (2010), tiền lương chưa đảm bảo hợp lý trong một số ngành và khu vực, đặc biệt với khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh lương bình quân chỉ bằng 56,6% khu vực doanh nghiệp nhà nước, bằng 68,4% khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Bên cạnh lương bình quân của một số ngành cao như: ngành dầu khí 12,18 triệu đồng/tháng, vận tải hàng không 13,16 triệu đồng, tài chính tín dụng 5,26 triệu đồng, hoạt động y tế 3,46 triệu đồng, khai thác than 3,71 triệu đồng, sản xuất điện 3,35 triệu đồng, sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính 4,46 triệu đồng, bưu chính viễn thông 3,61 triệu đồng thì lại có một số ngành lương bình quân quá thấp như: Nuôi trồng thủy sản 1,1 triệu đồng, lâm nghiệp 1,374 triệu đồng, dệt may 1,43 triệu đồng, da giày 1,38 triệu đồng, hoạt động tái chế 0,98 triệu đồng...

Tiền lương của doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu chế xuất trả cho người lao động làm công việc giản đơn chủ yếu chỉ cao hơn mức lương tối thiểu mà Chính phủ quy định. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư FDI căn cứ trên mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định chỉ trả lương cho công nhân cao hơn 7% (thông tin từ *Sở LĐTBXH Hải Dương*). Lao động sản xuất trực tiếp của ngành dệt may có tiền lương bình quân tháng là 1.083.000đ (năm 2006), 1.462.000đ (năm 2007) và 1.671.000đ (năm 2008). Trong khi đó, giá cả ở các thành phố, đô thị lớn liên tục tăng. So sánh với mức tăng chỉ số giá tiêu dùng trong 6 tháng đầu năm 2008 (18,44%) thì các mức tăng tiền lương của người lao động chưa đủ bù đắp mức tăng giá sinh hoạt và tiền lương, thu nhập thực tế của người lao động chỉ còn khoảng 95% so với năm 2007.

Chúng ta hãy xem với thu nhập như vậy, thì người lao động có đảm bảo được cuộc sống không. Kết quả điều tra này của đề tài được phản ánh qua bảng số liệu sau:

Với các số liệu khảo sát ở bảng 10 ta thấy, chỉ hơn 1/3 số thanh niên được hỏi cho rằng, thu nhập hàng tháng của họ đảm bảo được cuộc sống của mình, còn lại gần 2/3 số thanh niên được hỏi cho rằng, thu nhập hàng tháng của họ không đảm bảo được cuộc sống.

Bảng 10: Thu nhập trung bình có đảm bảo cuộc sống không

TT	Mức độ đảm bảo cuộc sống của thu nhập	Tỷ lệ (%)
1	Có đảm bảo	37,1
2	Không đảm bảo	62,9

Chúng ta hãy xem mức độ cụ thể đảm bảo cuộc sống của thu nhập hàng tháng ở thanh niên.

Bảng 11: Mức độ đảm bảo cuộc sống của thu nhập hàng tháng

TT	Mức độ đảm bảo cuộc sống của thu nhập	Tỷ lệ (%)
1	Đảm bảo 1/3 cuộc sống	23,5
2	Đảm bảo 1/2 cuộc sống	24,8
3	Đảm bảo 2/3 cuộc sống	37,4
4	Hoàn toàn đảm bảo	14,3

Phân tích số liệu ở bảng 11 ta thấy: Gần 50% số thanh niên được khảo sát cho rằng, thu nhập của họ chỉ đảm bảo được từ 1/3 đến 1/2 sự chi tiêu hàng tháng. Số thanh niên cho rằng đảm bảo được 1/3 chi tiêu trong tháng chiếm hơn 30% và số thanh niên cho rằng hoàn toàn đảm bảo chi tiêu hàng tháng chỉ chiếm 14,3% số thanh niên được hỏi. Như vậy, là thu nhập của đa số thanh niên không đảm bảo được chi tiêu hàng tháng của họ.

Kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học cấp nhà nước về tranh chấp lao động và đình công cũng phản ánh thực trạng này.

Bảng 12: Mức chi tiêu hàng tháng của người lao động theo tiền lương

TT	Mức chi tiêu	Tỷ lệ %
1	Đủ	31,5
2	Không đủ	68,5
3	Ý kiến khác	

Nguồn: Báo cáo tổng hợp đề tài cấp nhà nước “Tranh chấp lao động và đình công trong các công ty liên doanh và công ty có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta hiện nay”, Vũ Dũng, 2011.

Với số liệu trên ta thấy, có 68,5% số thanh niên công nhân được khảo sát cho rằng, tiền lương hàng tháng của họ không đủ chi tiêu cho cuộc sống hàng ngày. Nếu chúng ta xem chỉ số tiền tiết kiệm của công nhân chúng ta sẽ thấy rõ hơn điều này.

Bảng 13: Tiền tiết kiệm trung bình hàng tháng của người lao động

TT	Mức tiết kiệm	Tỷ lệ %
1	Không có tiền tiết kiệm	51,7
2	< 500.000đ	17,2
3	500.000 - 1.000.000đ	19,6
4	> 1.000.000đ	11,5

Nguồn: Báo cáo tổng hợp đề tài cấp nhà nước “Tranh chấp lao động và đình công trong các công ty liên doanh và công ty có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta hiện nay”, Vũ Dũng, 2011.

Với số liệu điều tra ở bảng trên ta thấy, hơn một nửa số người lao động không tiết kiệm được tiền trong tháng (51,7%), chỉ có hơn 1/3 tiết kiệm được 500.000đ - 1.000.000đ/tháng và 11,5% tiết kiệm được trên 1.000.000đ/tháng. Kết quả điều tra của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam ở trên thì chỉ có 11% công nhân gửi được tiền tiết kiệm. Những người tiết kiệm được tiền hàng tháng là do họ làm thêm giờ, một số người là cán bộ quản lý cấp trung gian (tổ trưởng, tổ phó, nhóm trưởng, cán bộ công đoàn...).

Một khía cạnh nữa mà đề tài quan tâm là thu nhập của thanh niên có ổn định không? Kết quả nghiên cứu được phản ánh qua bảng số liệu sau:

Bảng 14: Mức độ ổn định về thu nhập của thanh niên
(Theo trình độ học vấn)

Đơn vị: %

TT	Mức độ ổn định	Nhóm thanh niên đô thị	Nhóm thanh niên nông thôn	Nhóm thanh niên công chức	Chung
1	Có ổn định	11,6	4,7	29,2	45,5
2	Ổn định một phần	9,7	8,1	12,3	30,1
3	Không ổn định	9,8	10,4	4,2	24,4

Phân tích số liệu bảng trên cho thấy:

Thu nhập trung bình hàng tháng của thanh niên được khảo sát có mức độ ổn định không cao. Chỉ có gần một nửa số thanh niên được hỏi cho là mình có thu nhập ổn định (45,5%), trong số này chủ yếu là nhóm thanh niên công chức. Có hơn một nửa thanh niên được hỏi cho rằng, thu nhập chỉ ổn định một phần và không ổn định (54,5%). Đặc biệt có gần 1/4 số thanh niên được hỏi cho rằng, thu nhập trung bình hàng tháng của mình không ổn định.

Trong 3 nhóm thanh niên được khảo sát thì thu nhập hàng tháng của nhóm thanh niên công chức là ổn định cao nhất (gấp hơn 2 lần nhóm thanh niên đô thị và gấp hơn 7 lần nhóm thanh niên nông thôn. Nhóm thanh niên nông thôn là nhóm có mức thu nhập ổn định thấp nhất. Hệ số $p = 0,000 (< 0,05)$ cho thấy sự khác biệt giữa các nhóm thanh niên về mức độ ổn định của thu nhập là có ý nghĩa về mặt thống kê.

Nếu so sánh theo biến số giới tính ta thấy:

Nhóm thanh niên nam có thu nhập trung bình hàng tháng ổn định cao hơn nhóm thanh niên nữ (nam: 23,7%, nữ: 21,8%). Ở mức độ thu nhập ổn định

một phân cũng có tỷ lệ tương tự như vậy (nam: 18,4%, nữ: 11,6%). Ở mức thu nhập không ổn định thì tỷ lệ của nhóm thanh niên nam cũng cao hơn nhóm thanh niên nữ. Như vậy, nam thanh niên vừa là nhóm có thu nhập ổn định và thu nhập không ổn định cao hơn nữ thanh niên.

Nhận xét

Thu nhập của thanh niên qua khảo sát của đề tài cũng như kết quả của một số nghiên cứu khác là khá thấp. Mức lương của đa số thanh niên phổ biến từ 1 đến 2 triệu đồng/tháng. Mức thu nhập này không đảm bảo chi tiêu cho cuộc sống của đại đa số thanh niên. Đặc biệt trong điều kiện giá cả thị trường tăng cao như hiện nay. Mức thu nhập của thanh niên đô thị cao hơn thanh niên nông thôn, của nam thanh niên cao hơn của nữ thanh niên. Đa số thanh niên có thu nhập trung bình hàng tháng không ổn định hoặc chỉ ổn định một phần.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo tổng hợp đề tài độ lập cấp Nhà nước “*Tranh chấp lao động và đình công trong các công ty liên doanh và công ty có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta hiện nay*”, GS.TS. Vũ Dũng làm chủ nhiệm, 2010 - 2011.
2. Số liệu điều tra đề tài cấp bộ “*Việc làm, thu nhập và động cơ làm việc của thanh niên hiện nay*”, GS.TS. Vũ Dũng làm chủ nhiệm, 2011 - 2012.